

PAN

HOSE

Vốn hóa
tỷ
6,685

GTGD
tỷ/ngày
42.4

P/E
9.8

P/B
1.3

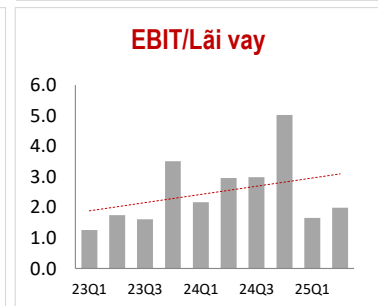
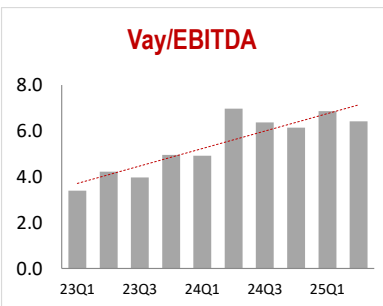
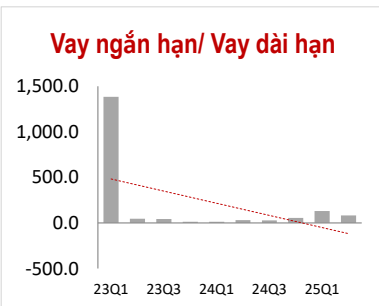
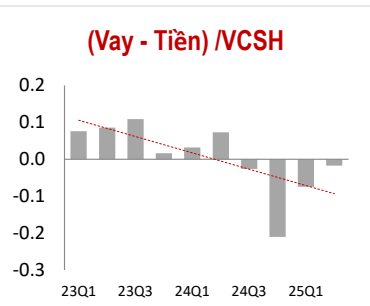
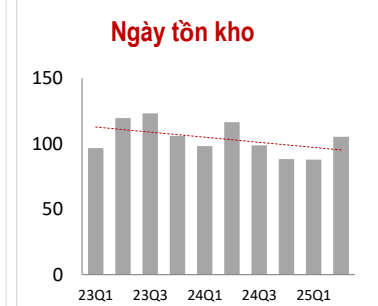
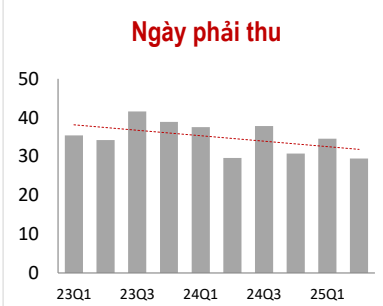
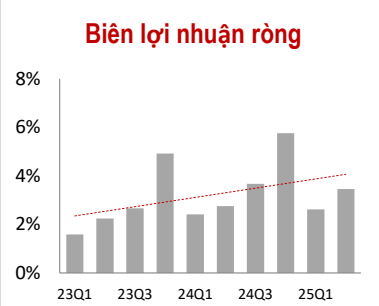
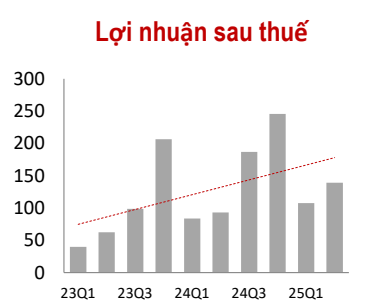
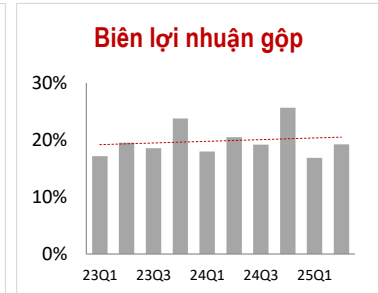
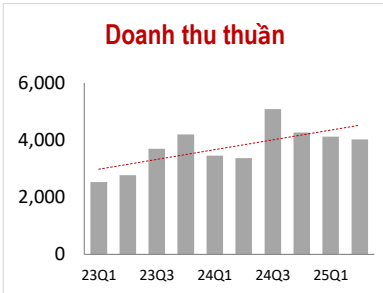
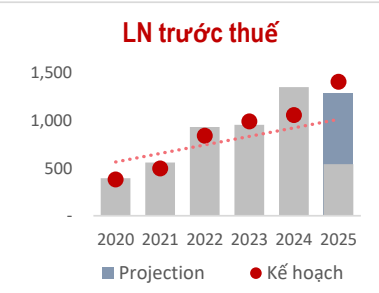
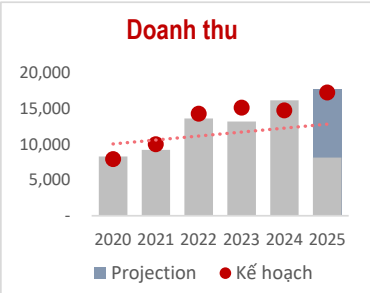
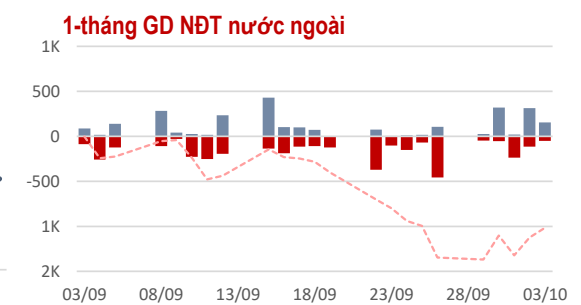
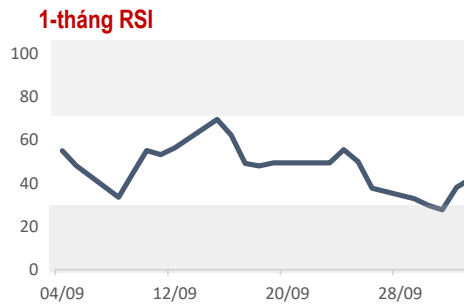
Cổ tức
1.6%

Giá
32.0

TCRating
2.9 /5

NDTNN %
0

Thực Phẩm Và Đồ Uống
ĐC: Lô A1-9, V13, Khu Công Nghiệp Vĩnh
Lôc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



PAN TĐ PAN	HOSE	Vốn hóa tỷ 6,685	GTGD tỷ/ngày 42.4	P/E 9.8	P/B 1.3	Giá 32.0	1Y Hi/Lo 35.4 -- 20.3	TCRating 2.9 /5	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống
										Ngày cập nhật :27/08/2025

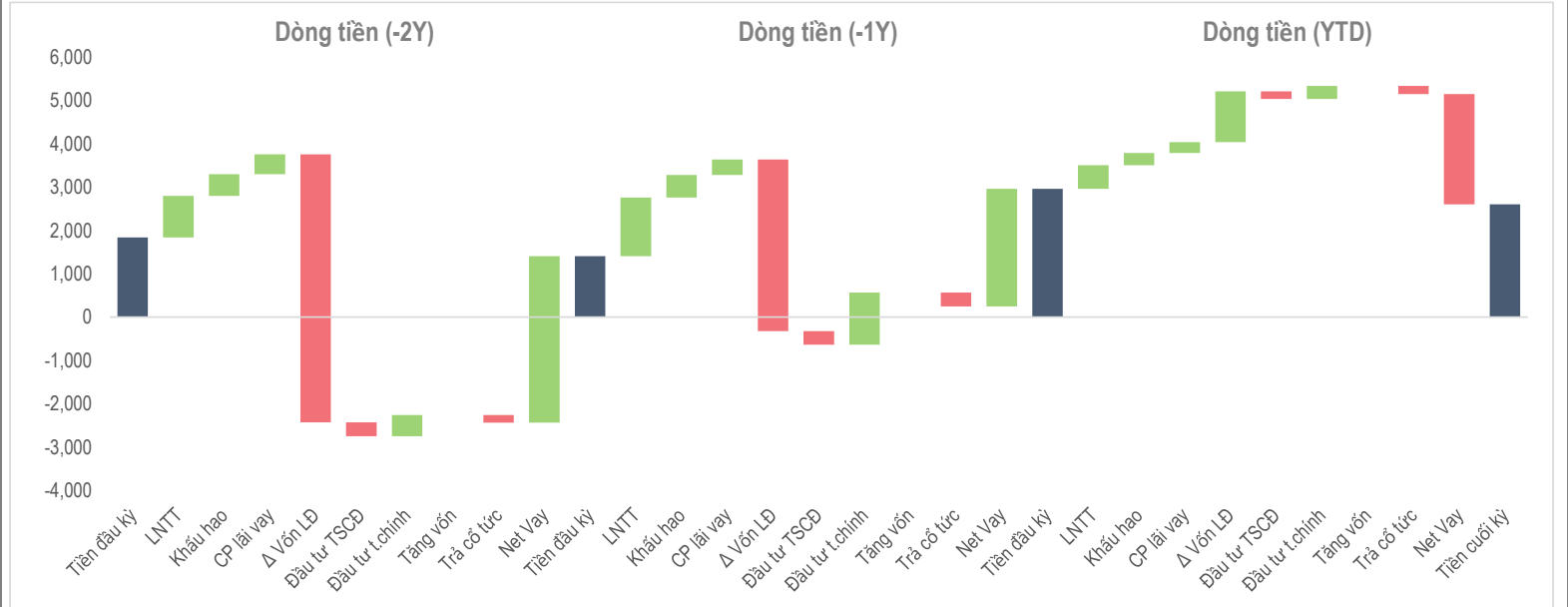
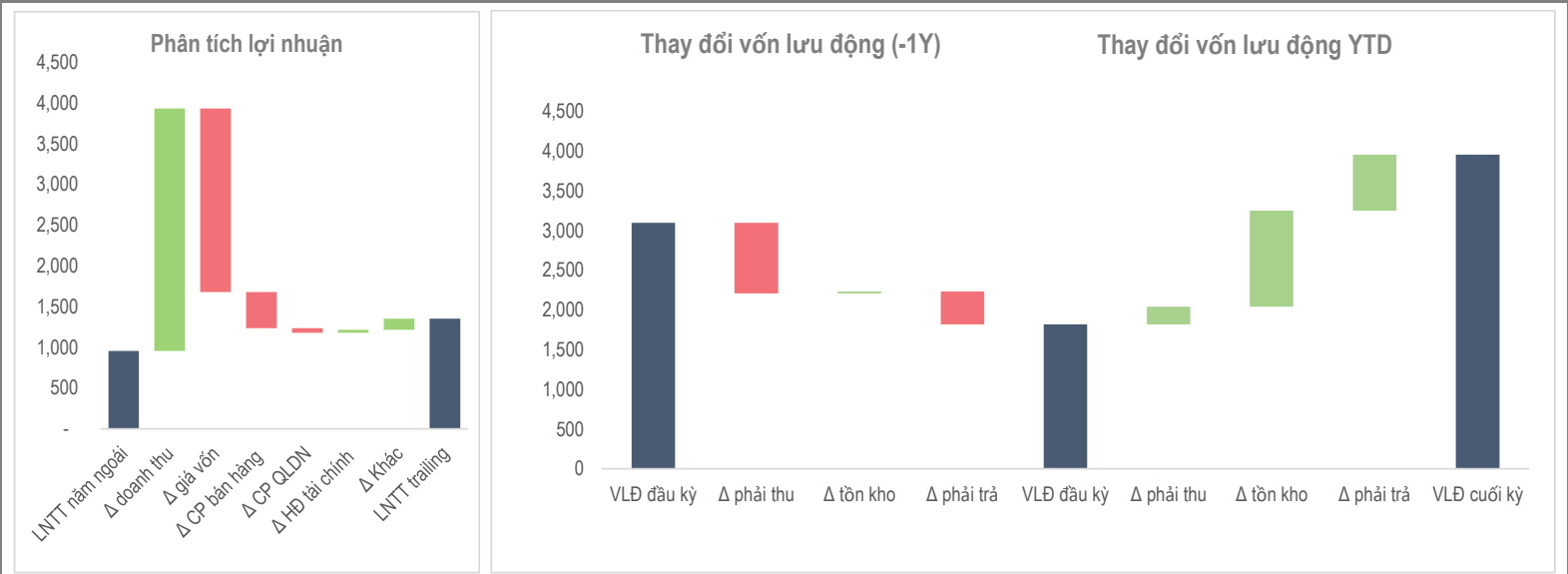
CTCP TĐ PAN (PAN) có tiền thân là CTCP Xuyên Thái Bình, được thành lập vào năm 1998. Cty nắm giữ cổ phần chi phối tại những công ty có các uy tín trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, thực phẩm và phân phối. Thông qua các công ty con và công ty liên kết, PAN cung cấp các sản phẩm về nông nghiệp và thực phẩm như giống cây trồng, thủy hải sản, thực phẩm tiện lợi, thực phẩm hàng ngày, các sản phẩm nông được, khử trùng, và kiểm soát dịch hại. Cổ phiếu của Cty (PAN) được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2010.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	216	216	216	216	216	216	216	216	216	216	28/08/2025	2024	5%	Cả năm
PE	36.4	26.2	8.1	10.0	8.0	10.7	9.9	8.7	7.8	7.0	26/06/2024	2023	5%	Cả năm
EPS (đ/cp)	901	1,418	1,790	1,943	2,915	2,996	3,222	3,673	4,113	4,563	03/02/2021	2020	5%	Đợt 1
PB	1.8	1.9	0.7	0.9	1.0	1.2	1.1	1.0	0.9	0.8	28/10/2015	2015	10%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	17,910	19,755	21,504	22,918	24,271	26,734	29,384	32,405	35,788	39,540	27/08/2014	2014	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	14.1	11.2	7.3	10.9	11.7	8.6	7.9	7.3	6.7	6.1	22/01/2014	2013	10%	Cả năm
ROE	5%	8%	9%	9%	12%	12%	11%	12%	12%	12%	29/11/2012	2012	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	18%	19%	20%	20%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	Vị thế doanh nghiệp Cty là doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực Nông nghiệp và Thực phẩm ở Việt Nam cung cấp các sản phẩm nông sản và thực phẩm đóng gói cho thị trường nội địa và các thị trường khác trên thế giới. Cty nắm giữ cổ phần chi phối tại những cty có ưu thế nhất định trong mỗi lĩnh vực: CTCP TĐ Giống cây trồng Việt Nam (Vinaseed, HOSE: NSC) là cty có quy mô và thị phần lớn nhất trong lĩnh vực giống cây trồng tại Việt Nam. CTCP Thực phẩm Sao Ta (FimexVN, HOSE: FMC) là doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm đứng đầu Việt Nam về hiệu quả. CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là doanh nghiệp đứng thứ 2 về xuất khẩu nghêu và nằm trong top 50 về xuất khẩu cá tra. CTCP Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (Lafooco, HOSE: LAF) là doanh nghiệp thuộc top 5 doanh nghiệp chế biến điều lớn nhất Việt Nam. CTCP Bibica (HOSE: BBC) là cty bán kẹo nội địa lớn nhất Việt Nam hiện tại. CTCP Khử trùng Việt Nam (VFC) đứng đầu Việt Nam về dịch vụ khử trùng và thứ hai về màng nông được... Sản phẩm của TĐ được phân phối rộng rãi trên thị trường trong nước và quốc tế nhờ mạng lưới phân phối rộng khắp gồm hơn 450 nhà phân phối tới 145.000 điểm bán trên 63 tỉnh thành trong cả nước. Các mặt			
Biên LN hoạt động	4%	5%	6%	7%	7%	8%	8%	8%	8%	8%				
Biên LN ròng	2%	3%	3%	3%	4%	4%	3%	4%	4%	4%				
Doanh thu/Tài sản	0.7	0.7	0.9	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8	0.9	0.9				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.1	-0.1	0.0	0.0	-0.2	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.4				
Vay NH/Vay DH	2.0	3.3	1,214.9	13.9	55.6	55.6	55.6	55.6	55.6	55.6				
EBIT/Lãi vay	1.3	2.1	3.6	2.1	3.3	2.1	2.3	2.5	2.8	3.0				
Vay/EBITDA	5.3	5.2	3.9	4.9	6.1	5.9	5.5	5.0	4.6	4.2				
Ngày phải thu	41	38	31	39	31	27	27	27	27	27				
Ngày tồn kho	78	97	93	106	88	84	85	85	85	85				
Capex/TSCĐ	7%	17%	17%	8%	7%	12%	11%	13%	15%	16%				
Doanh thu thuần	8,329	9,249	13,655	13,205	16,182	17,800	19,580	21,538	23,692	26,061				
% tăng trưởng		11%	48%	-3%	23%	10%	10%	10%	10%	10%				
EBITDA	726	844	1,299	1,439	1,684	1,967	2,144	2,335	2,547	2,780				
Lợi nhuận sau thuế	188	296	374	406	609	626	673	767	859	953				
% tăng trưởng		57%	26%	9%	50%	3%	8%	14%	12%	11%				
Tiền & ĐT NH	3,130	5,785	4,826	8,694	13,563	13,932	14,418	14,952	15,484	16,089				
Phải thu KH	936	980	1,345	1,449	1,269	1,395	1,535	1,688	1,857	2,043				
Hàng tồn kho	1,454	2,526	3,049	3,083	3,107	3,431	3,774	4,152	4,567	5,023				
Tổng tài sản	11,336	15,024	16,082	20,188	23,841	24,698	25,613	26,643	27,788	29,054				
Vay ngắn hạn	2,561	3,838	5,121	8,379	11,493	11,493	11,493	11,493	11,493	11,493				
Vay dài hạn	1,258	1,152	4	603	207	207	207	207	207	207				
Tổng vay	3,819	4,990	5,125	8,982	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700				
Tổng nợ	5,163	7,444	8,203	11,845	14,981	15,324	15,686	16,084	16,523	17,005				
Vốn CSH	6,173	7,580	7,878	8,343	8,859	9,374	9,928	10,559	11,265	12,049				
Cân đối vốn TDH	2,530	4,066	2,302	3,415	3,891	4,441	5,127	5,882	6,656	7,527				
Free CashFlow	185	573	274	845	2,138	1,547	1,687	1,833	1,918	2,074				

Cổ đông lớn	PAN	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
CTCP Chứng khoán SSI (12.7%)		(38%) Thực phẩm Sao Ta	PAN	6,685	9.8	1.3	14%	4%	1.0	2%
ng ty TNHH Đầu Tư Ndh (11.4%)		(98%) Bibica	Top 100	33,508	17.1	1.9	12%	20%	1.5	0%
g ty TNHH Ndh Việt Nam (10.8%)		(78%) Chế biến Hàng Xuất khẩu Long	Ngành	15,186	14.9	2.3	21%	30%	0.8	0%
trepreneur Legacy (TAEL) (9.7%)		(76%) Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến T	MCH	135,229	14.2	8.0	50%	24%	0.8	2%
CTCP PAN Farm (7.1%)		(100%) CT Cổ Phần Thực Phẩm Pan	VNM	128,114	14.9	4.0	27%	14%	0.5	4%
CTCP CSC Việt Nam (5%)		(98%) Công Ty Cổ Phần Phân Phối Hà	MSN	115,673	43.0	3.6	9%	7%	2.0	0%
Khác (43.3%)		(98%) Công Ty TNHH Một Thành Viên S	SBT	19,549	23.1	1.8	8%	3%	2.0	0%

PAN		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 35.4 -- 20.3	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống https://thepangroup.vn				
TĐ PAN			6,685	42.4	9.8	1.3	32.0		2.9 /5	0	Năm TL		2023	SL NV	10,765
Quý - VNDbn		2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ		Sở hữu	
Thông số cơ bản												Hà Thị Thanh Vân (TV HĐQT)		0.2%	
Biên LN gộp		17%	20%	19%	24%	18%	20%	19%	26%	17%	19%	Hà Thị Thanh Vân (Ban Kiểm toán)		0.2%	
Biên LN hoạt động		5%	7%	6%	10%	5%	7%	6%	10%	5%	7%	Hoàng Đức Hòa (TV HĐQT)		0.0%	
Biên LN ròng		2%	2%	3%	5%	2%	3%	4%	6%	3%	3%	Lê Mai Hương (TV HĐQT)		0.0%	
ROE		7%	7%	7%	9%	10%	10%	12%	12%	13%	14%	Trương Thị Đông Hà		0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH		0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0	-0.2	-0.1	0.0	Phan Quốc Sơn		0.0%	
Tổng nợ/VCSH		1.0	1.5	1.4	1.4	1.3	1.8	1.7	1.7	1.9	1.3	Vũ Thị Ngân		0.0%	
Vay NH/Vay DH		1,383.8	45.4	41.9	13.9	14.0	30.6	29.3	55.6	130.2	80.8	Hồ Thu Hà (Ban KS)		0.0%	
EBIT/Lãi vay		1.3	1.7	1.6	3.5	2.2	3.0	3.0	5.0	1.7	2.0	Nguyễn Duy Hưng (CTTV HĐQT)		0.6%	
Vay/EBITDA		3.4	4.2	4.0	4.9	4.9	7.0	6.4	6.1	6.9	6.4	Nguyễn Văn Khải		0.3%	
Tài sản NH/Nợ Nhận		1.3	1.2	1.3	1.3	1.3	1.2	1.3	1.3	1.2	1.4	Cty kiểm toán		Năm	
Ngày phải thu		35	34	42	39	38	30	38	31	35	29	DELOITTE VIỆT NAM		2025	
Ngày tồn kho		97	120	123	106	98	116	99	88	88	105	DELOITTE VIỆT NAM		2024	
Capex/Doanh thu		3%	4%	1%	2%	1%	3%	1%	3%	2%	3%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2023	
Cân đối vốn TDH		2,341	2,472	2,706	3,444	3,633	3,382	3,971	3,891	4,036	4,226	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2022	
Kết quả kinh doanh												Tin tức			
Doanh thu thuần		2,531	2,774	3,703	4,196	3,462	3,372	5,084	4,264	4,119	4,027	•01/10/25-Điều lệ công ty sửa đổi, bổ sung			
QoQ %			10%	33%	13%	-18%	-3%	51%	-16%	-3%	-2%				
YoY %						37%	22%	37%	2%	19%	19%	•01/10/25-Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu			
Giá vốn bán hàng		-2,097	-2,233	-3,015	-3,198	-2,840	-2,682	-4,108	-3,171	-3,426	-3,253	bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản			
Lợi nhuận gộp		434	541	688	998	622	690	976	1,094	694	774	•01/10/25-Điều lệ công ty sửa đổi, bổ sung năm 2025			
Chi phí hoạt động		-311	-350	-474	-589	-443	-445	-670	-661	-504	-502	•01/10/25-Quy chế hoạt động của HĐQT sửa đổi, bổ sung năm 2025			
LN hoạt động KD		123	191	214	409	179	245	306	432	190	272	•01/10/25-Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết ĐHĐCĐ về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản			
Chi phí lãi vay		98	109	133	117	83	83	103	86	115	137	•11/09/25-Thông báo lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản			
LN trước thuế		131	185	218	424	201	260	361	531	236	307				
LN sau thuế		40	62	99	207	84	93	187	246	108	139				
QoQ %			56%	59%	109%	-60%	11%	101%	32%	-56%	29%				
YoY %						109%	49%	89%	19%	29%	50%				
Bảng cân đối kế toán												•04/09/25-Group bắt tay 2 'ông lớn' Nhật Bản thử nghiệm sản phẩm 'tăng cường đề kháng' cho các chuỗi tại Việt Nam			
Tài sản ngắn hạn		10,074	13,889	13,432	14,339	14,039	17,563	18,217	18,283	20,409	15,469	•28/08/25-Giải trình chênh lệch LNST BCTC soát xét bán niên năm 2025 so với cùng kỳ năm trước			
Tiền & tương đương		1,263	1,023	864	1,795	1,754	1,097	1,203	2,959	2,250	2,599	•19/08/25-Thông báo ngày ĐKCC chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản			
Đầu tư ngắn hạn		3,972	7,676	6,976	7,051	7,040	11,077	11,485	10,604	12,593	6,718	•12/08/25-Nghị quyết HĐQT về ngày chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản			
Phải thu KH		1,328	1,056	1,430	1,458	1,580	1,336	1,911	1,269	1,611	1,491	•12/08/25-Nghị quyết HĐQT thông qua việc thay đổi mẫu con dấu của Công ty			
Hàng tồn kho		3,018	3,748	3,747	3,084	3,050	3,736	3,194	3,107	3,397	4,319				
Tài sản dài hạn		5,938	5,975	5,897	5,876	5,839	5,775	5,493	5,558	5,463	5,237				
Phải thu dài hạn		2	2	4	6	6	5	7	8	10	10				
Tài sản cố định		4,067	4,156	4,171	4,122	4,099	4,056	4,016	4,101	4,025	3,971				
Tổng tài sản		16,012	19,864	19,329	20,215	19,879	23,339	23,710	23,841	25,871	20,707				
Tổng nợ		8,122	11,999	11,306	11,874	11,383	14,968	15,015	14,981	16,869	11,733	Giao dịch CĐ nội bộ			
Vay & nợ ngắn hạn		5,833	9,170	8,511	8,379	8,461	12,377	12,047	11,493	14,062	9,049	•23/08/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 5,000cp			
Phải trả người bán		479	883	815	918	617	446	588	524	401	834	•15/07/21-CĐNB bán 1,799,000cp			
Vay & nợ dài hạn		4	202	203	603	603	405	411	207	108	112	•17/03/21-CĐNB bán 4,025,875cp			
Vốn chủ sở hữu		7,890	7,865	8,023	8,341	8,496	8,371	8,695	8,859	9,003	8,974	•24/07/19-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 12,500cp			
Vốn điều lệ		2,164	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163	•23/07/19-CĐNB bán 29,060cp			
Lưu chuyển tiền tệ												•18/01/18-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 10,000cp			
Từ HĐ Kinh doanh		-1,794	-3,417	-618	1,230	-544	-4,249	617	2,438	-2,886	5,120	•16/01/18-CĐNB bán 5,000cp			
Từ HĐ Đầu tư		632	-319	1,188	-557	844	-32	-117	196	-209	330	•08/05/17-CĐNB bán 7,000cp			
Vay cho WC (=I+R-P)		3,867	3,921	4,362	3,624	4,012	4,626	4,517	3,852	4,607	4,977	•10/03/17-CĐNB bán 61,000cp			
Capex		84	119	55	93	22	115	41	145	82	103	•28/12/16-CĐNB bán 62,400cp			

PAN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: Lô A1-9, VI3, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc		
										2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam		
TĐ PAN		6,685	42.4	9.8	1.3	32.0	35.4 -- 20.3	2.9 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

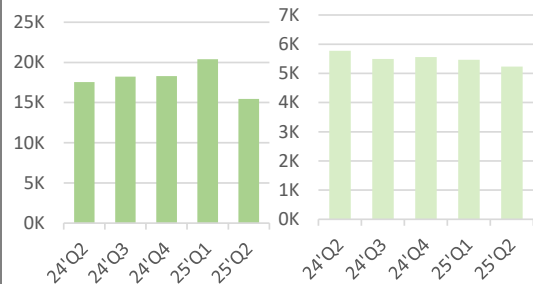


PAN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: Lô A1-9, VI3, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc		
										2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam		
TĐ PAN		6,685	42.4	9.8	1.3	32.0	-- 20.3	2.9 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

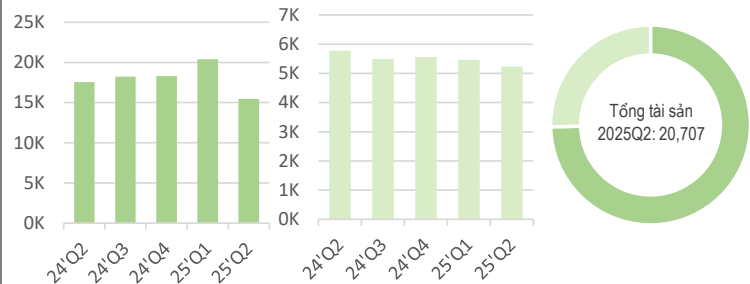
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



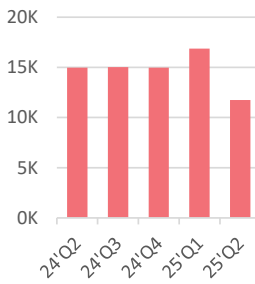
Tài sản dài hạn



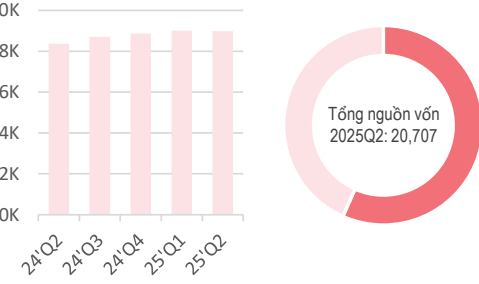
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

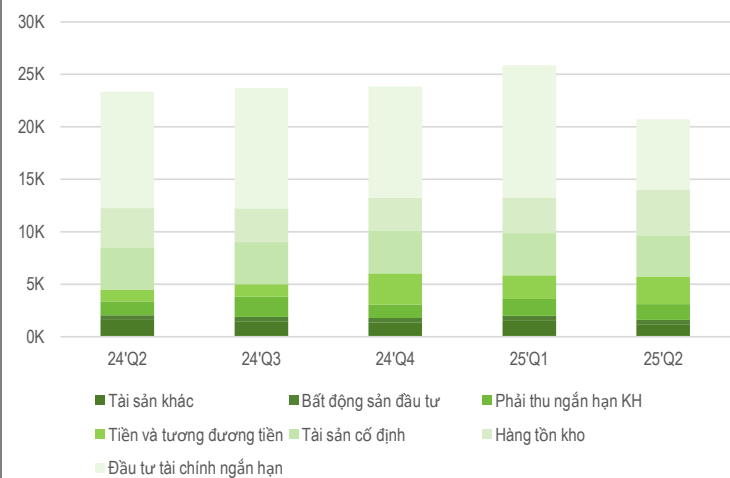


Vốn chủ sở hữu



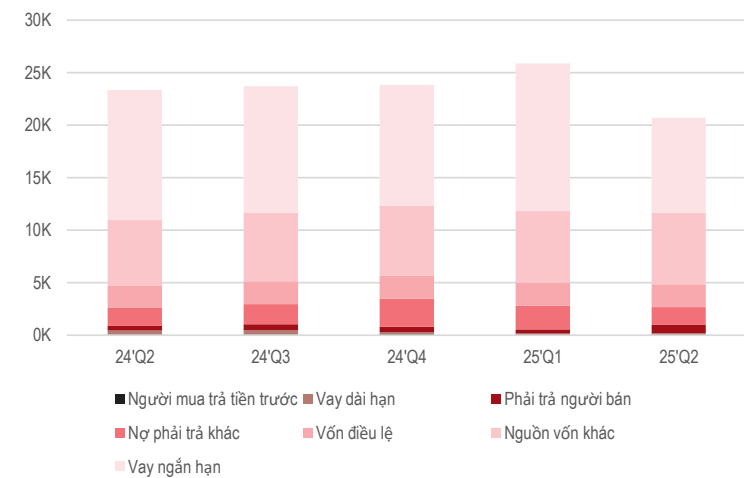
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

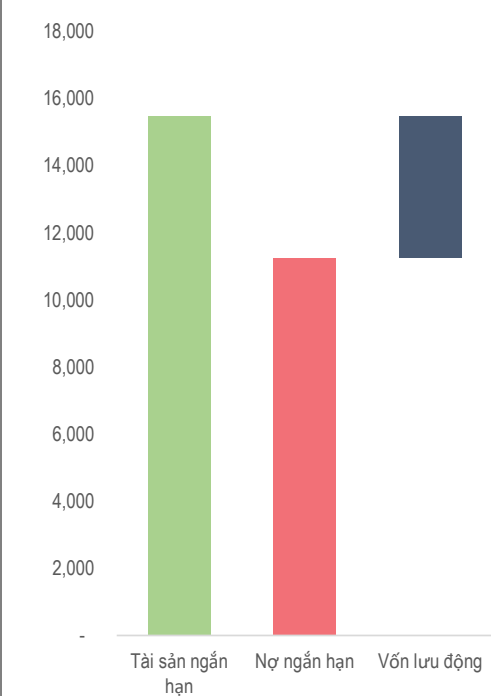


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



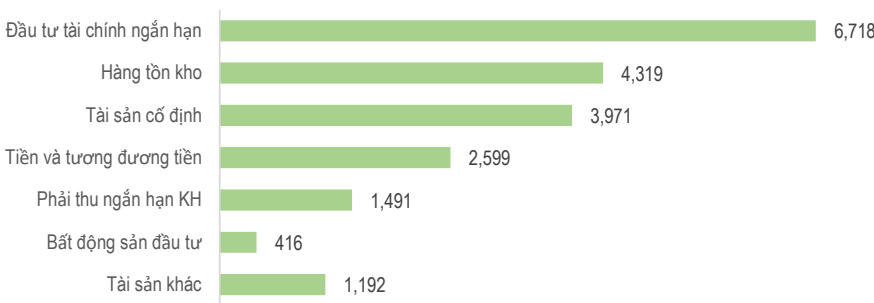
Vốn lưu động



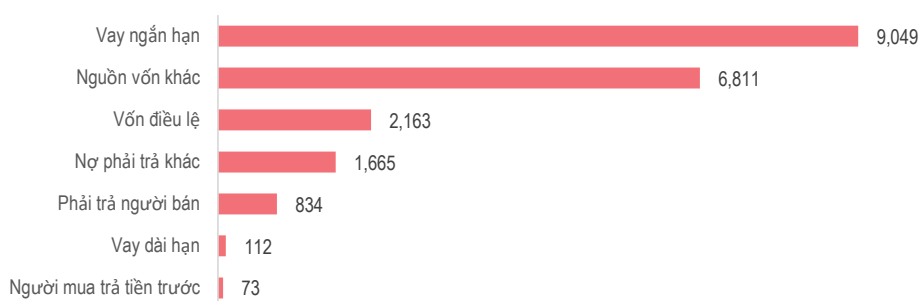
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



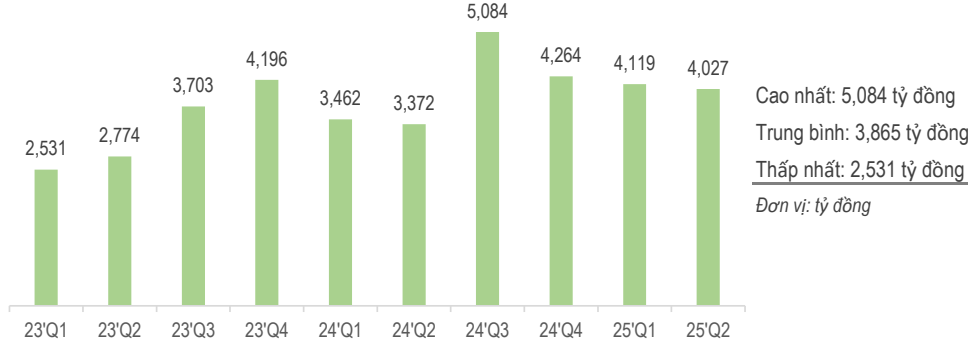
Đơn vị: tỷ đồng

PAN	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: Lô A1-9, VI3, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc			
		6,685	42.4	9.8	1.3	32.0	35.4 -- 20.3	2.9 /5	0	2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam			
		TĐ PAN										Nhà nước:	0%

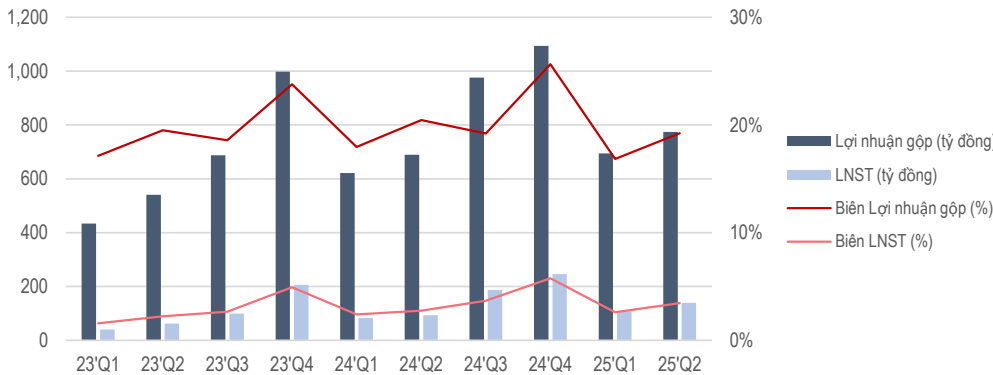
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	8,147	▲ 19.2%
Lợi nhuận gộp	1,468	▲ 11.9%
EBITDA	742	▲ 3.5%
Lợi nhuận hoạt động	463	▲ 9.2%
Lợi nhuận sau thuế	247	▲ 39.8%

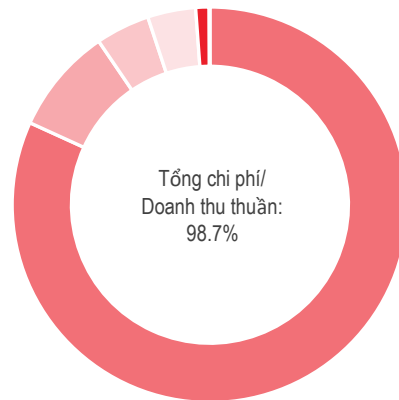
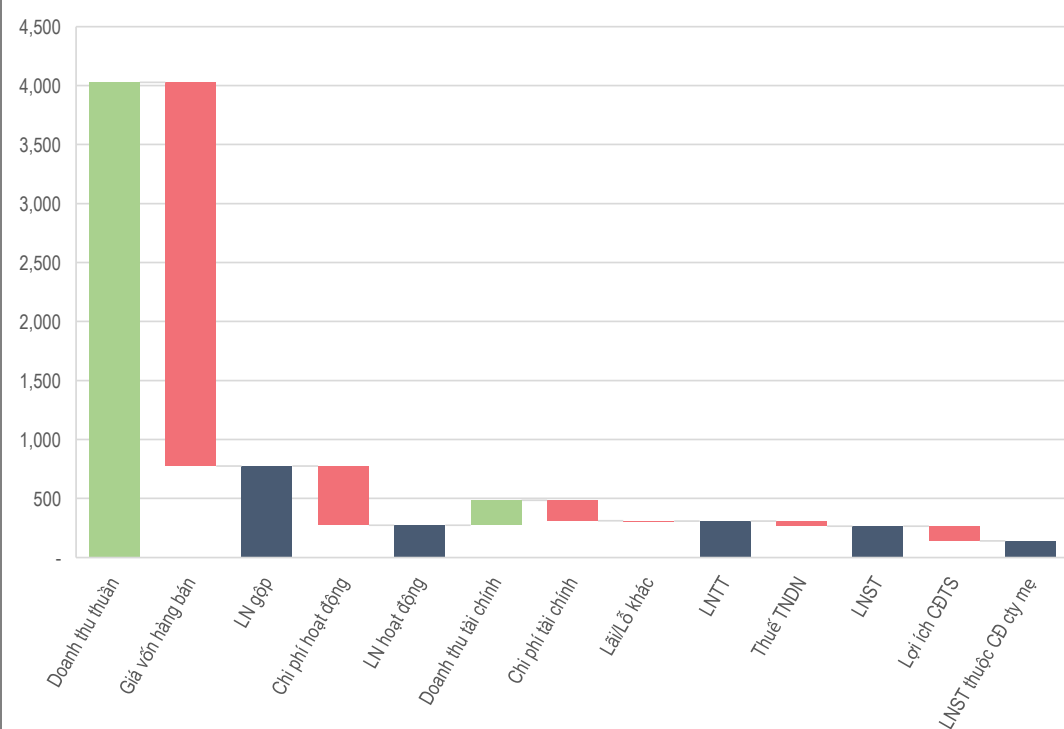
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP tài chính
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP khác

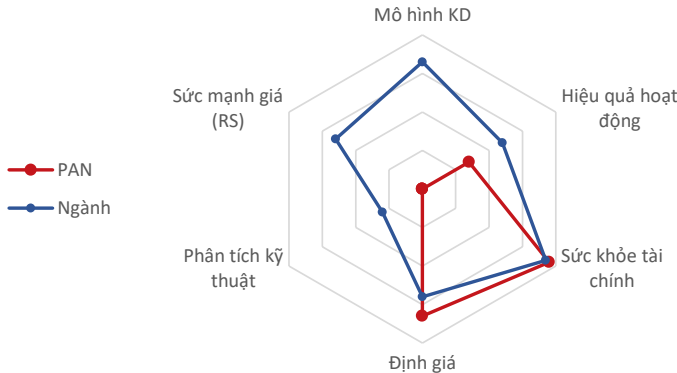
Đơn vị: tỷ đồng

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

PAN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: Lô A1-9, VI3, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam		
TĐ PAN		6,685	42.4	9.8	1.3	32.0	35.4 -- 20.3	2.9 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	PAN	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

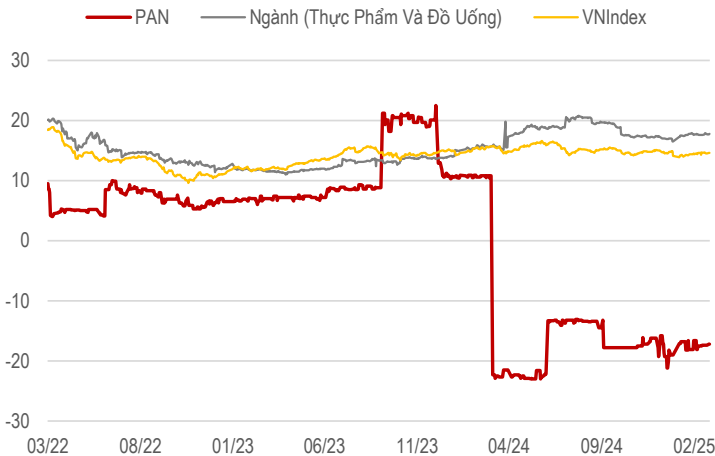


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

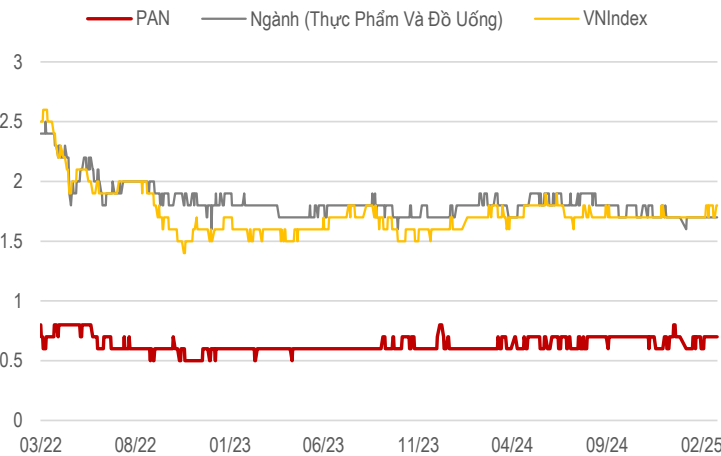
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Thực Phẩm Và Đồ Uống	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

PAN TĐ PAN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
										ĐC: Lô A1-9, V13, Khu Công Nghiệp Vĩnh	
		6,685	42.4	9.8	1.3	32.0	35.4 -- 20.3	2.9 /s	0	Lôc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	
											Nhà nước: 0%

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

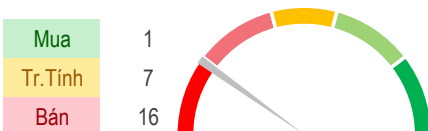
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

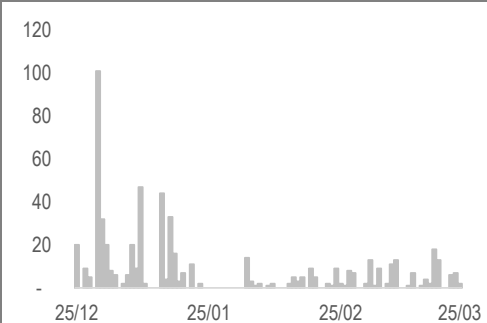
Các đường trung bình động



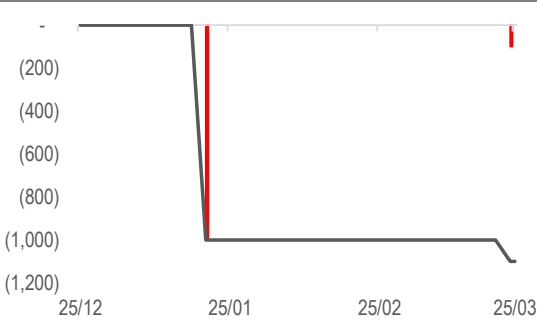
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

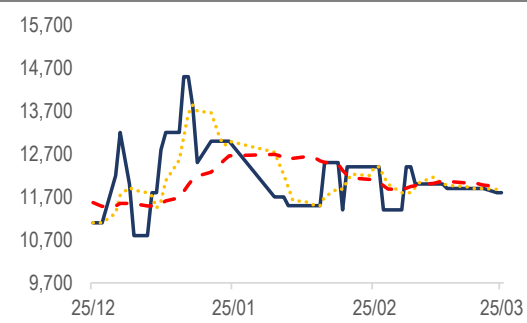
Số lượng NDT quan tâm



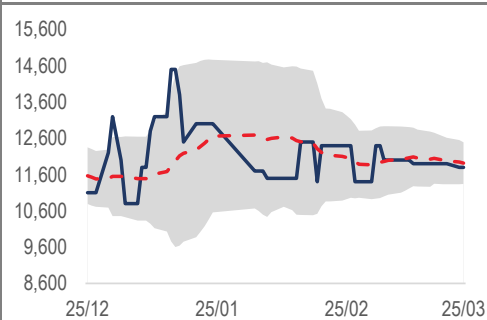
Giao dịch nước ngoài



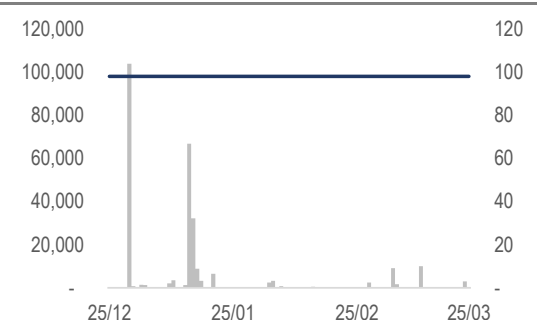
Giá vs MA(5) & MA(20)



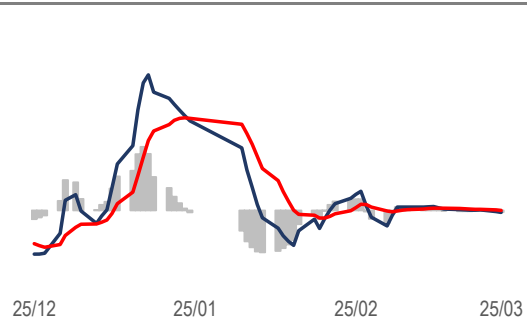
Giá vs Bollinger Band



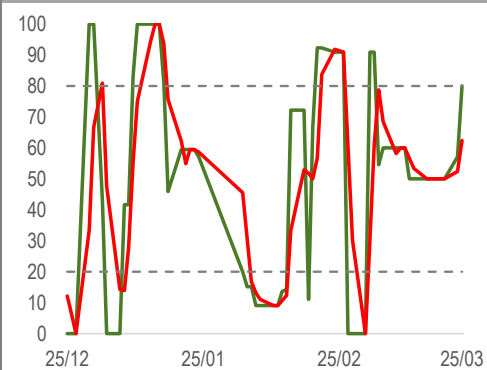
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



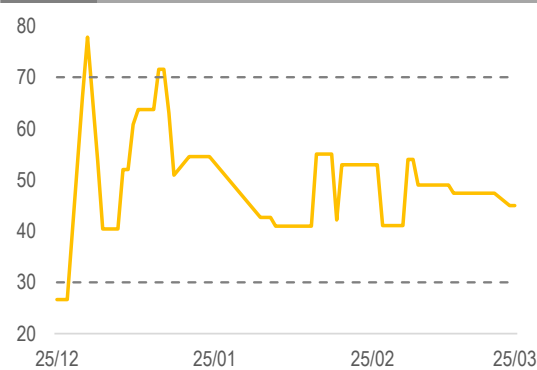
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

